

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

---o0o---

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/06/2020, và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019, và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026;
- Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ban hành Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, và được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 31/QĐ-SGDVN ngày 31/03/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Quyết định số 22/QĐ-HĐTV ngày 16/03/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn;
- Nghị quyết HĐQT số SCSC26/HĐQT/NQ/08 ngày 04 tháng 09 năm 2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ban hành Quy chế công bố thông tin của CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi áp dụng, đối tượng áp dụng	3
Điều 2. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt	3
Điều 3. Nguyên tắc chung trong công bố thông tin	4
Điều 4. Người thực hiện công bố thông tin	5
Điều 5. Phương tiện báo cáo, công bố thông tin	5
Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin	6
Điều 7. Ngôn ngữ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán	6
CHƯƠNG 2: CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY	7
Điều 8. Công bố thông tin định kỳ	7
Điều 9. Công bố thông tin bất thường	7
Điều 10. Công bố thông tin theo yêu cầu	8
Điều 11. Công bố thông tin về các hoạt động khác	8
CHƯƠNG 3: CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁC	9
Điều 12. Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan hoặc nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty	9
Điều 13. Công bố thông tin của Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ	9
Điều 14. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai	9
CHƯƠNG 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	10
Điều 15. Trách nhiệm của các phòng ban và cá nhân liên quan đến hoạt động công bố thông tin	10
Điều 16. Quy trình công bố thông tin	10
Điều 17. Xử lý vi phạm	11
Điều 18. Điều khoản thi hành	11
PHỤ LỤC 1. DANH MỤC THÔNG TIN CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ TRONG NĂM	12

CHƯƠNG 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế CBTT này quy định về: (i) việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo các quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan, và (ii) việc phối hợp quan hệ công tác giữa các cá nhân, phòng, ban, đơn vị trực thuộc của Công ty và các chủ thể có liên quan khác trong việc thực hiện công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng:

- a. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- b. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định pháp luật.
- c. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt

Trong Quy chế CBTT này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **“Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan”** bao gồm các tổ chức nước ngoài là người có liên quan có quan hệ với nhau theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30/06/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 20/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025).
2. **“Ban điều hành”** bao gồm các Người điều hành doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty.
3. **“Quy chế CBTT”** là Quy chế công bố thông tin này, được sửa đổi hoặc bổ sung tùy từng thời điểm.
4. **“Đối tượng CBTT”** bao gồm Công ty và Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định.

5. **“Luật Doanh Nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/06/2020, và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025.
6. **“Luật Chứng Khoán”** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019, và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024.
7. **“Nghị Định 155”** là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025.
8. **“Thông Tư 96”** là Thông tư số 96/2020/TT-BTC 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.
9. **“Quyết Định 21”** là Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ban hành Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, và được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 31/QĐ-SGDVN ngày 31/03/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.
10. **“Quyết Định 22”** là Quyết định số 22/QĐ-HĐTV ngày 16/03/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết.
10. **“VSDC”** là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.
11. **“UBCK”** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
12. **“SGDCK”** là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
13. **“CBTT”** là công bố thông tin.

Để tránh hiểu nhầm, những thuật ngữ viết hoa khác, trừ khi được định nghĩa cụ thể tại Quy chế CBTT này, sẽ có ý nghĩa tương tự như được quy định tại Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Thông Tư 96, Điều lệ Công ty, và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin của Công ty phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền CBTT thực hiện.

2. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật và bảo đảm tuân thủ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 của Thông Tư 96.
3. Đối tượng CBTT khi CBTT phải đồng thời báo cáo UBCK và SGDCK nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp Đối tượng CBTT không đồng ý công khai một số thông tin cá nhân theo luật định, việc CBTT được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Thông Tư 96.
4. Các đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 của Thông Tư 96.

Điều 4. Người thực hiện công bố thông tin

1. Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT.
2. Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn một người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban điều hành chỉ định một người chịu trách nhiệm CBTT.
3. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCK và SGDCK trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người thực hiện CBTT quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 6 của Thông tư 96.
4. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin tự CBTT theo quy định tại Quy chế CBTT này, Thông Tư 96 và quy định pháp luật có liên quan khác.

Điều 5. Phương tiện báo cáo, công bố thông tin

1. Các phương tiện báo cáo, CBTT của Công ty được quy định tại Khoản 1 Điều 7 của Thông Tư 96.
2. Việc thực hiện CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty được thực hiện theo Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 96.
3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện CBTT trên trang thông tin điện tử Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

4. Cách thức báo cáo, CBTT trên hệ thống CBTT của UBCK, SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCK và SGDCK.

Theo Văn bản số 5117/UBCK-GSĐC ngày 13/08/2024 của UBCK về việc thông báo triển khai hệ thống công bố thông tin một đầu mối từ ngày 15/08/2024, Công ty thực hiện báo cáo, công bố thông tin định kỳ, bất thường, báo cáo sử dụng vốn theo quy định tại Chương II, Chương III Thông Tư 96 trên hệ thống công bố thông tin của SGDCK.

Hệ thống công bố thông tin IDS vẫn tiếp tục duy trì kết nối địa chỉ <https://ids.ssc.gov.vn>. Công ty tiếp tục thực hiện báo cáo, công bố thông tin theo yêu cầu của UBCK; các thông tin về chào bán, phát hành chứng khoán theo quy định tại Chương II Nghị Định 155, Thông tư 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng và các hoạt động khác của Công ty qua phân hệ IDS (*được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025, Thông tư 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025*).

5. Công ty không phải gửi bản giấy để báo cáo UBCK và SGDCK trong trường hợp các tài liệu đã được thực hiện công bố trên tất cả các phương tiện báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều này và đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về văn bản điện tử.

Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Đối tượng CBTT được tạm hoãn CBTT trong các trường hợp bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác) tại thời điểm có thông tin cần công bố. Đối tượng CBTT phải báo cáo UBCK và SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay sau khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT, đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.
2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng CBTT phải thực hiện công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

Điều 7. Ngôn ngữ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán thực hiện đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Thông tin công bố bằng tiếng Anh phải bảo đảm thống nhất với nội dung thông tin công bố bằng tiếng Việt. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin bằng tiếng Việt được áp dụng.

CHƯƠNG 2: CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 8. Công bố thông tin định kỳ

1. Công ty sẽ CBTT định kỳ đối với các thông tin được quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Quy chế CBTT này phù hợp với Điều 10, Điều 14 của Thông Tư 96 và Khoản 1 Điều 57 của Quy chế ban hành kèm Quyết Định 22.
2. Khi CBTT các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1 Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 4 Điều 14 của Thông Tư 96.

Điều 9. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty phải CBTT bất thường theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết Định 21 (*trừ một số trường hợp đã quy định cụ thể mẫu áp dụng*) trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 11 và Điều 15 của Thông Tư 96.
2. Công ty thực hiện đăng ký mô hình Công ty, loại báo cáo tài chính CBTT khi đăng ký giao dịch đầu tiên hoặc đăng ký thay đổi mô hình Công ty, loại báo cáo tài chính do tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định tại Điểm e hoặc Điểm h Khoản 1 Điều 11 của Thông tư 96 theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết Định 21.
3. Khi CBTT theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Thông Tư 96, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).
4. CBTT về việc họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Thông Tư 96.
5. CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 của Thông Tư 96.
6. Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải CBTT về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính trong thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 10, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 14 của Thông Tư 96.
7. CBTT trong các trường hợp thay đổi kỳ kế toán được thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 11 của Thông Tư 96.

Điều 10. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Công ty phải CBTT trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCK và/hoặc SGDCK nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; hoặc
 - b. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.
2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCK và/hoặc SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 11. Công bố thông tin về các hoạt động khác

1. Công ty thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện nghĩa vụ CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.
2. Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK, VSDC và hệ thống CBTT của UBCK theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
3. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ. Trong trường hợp này, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

CHƯƠNG 3: CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Điều 12. Công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan hoặc nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCK và SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông Tư 96 trong thời hạn năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.
2. Việc CBTT liên quan đến cổ đông lớn, nhóm người có liên quan hoặc nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty được thực hiện theo Điều 31 của Thông Tư 96.
3. Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn ba (3) ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 13. Công bố thông tin của Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ

1. Người nội bộ của Công ty và Người có liên quan của Người nội bộ phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCK, SGDCK, Công ty theo quy định tại Điều 33 của Thông Tư 96.
2. Trong thời hạn ba (3) ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của Người nội bộ và Người có liên quan của Người nội bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 14. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

Công ty và các bên tham gia hoặc có liên quan đến giao dịch chào mua công khai phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các phòng ban và cá nhân liên quan đến hoạt động công bố thông tin

1. Các thành viên thuộc Ban điều hành và các phòng ban, cá nhân có liên quan đến hoạt động CBTT có trách nhiệm thi hành, phổ biến, hướng dẫn thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định trong Quy chế CBTT này.
2. Người thực hiện CBTT là đầu mối hướng dẫn các trường hợp phát sinh khác liên quan đến CBTT trên các phương tiện truyền thông.
3. Vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng, Người thực hiện CBTT có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo HĐQT những thông tin đã công bố trong tháng đó, bao gồm cả những thông tin bổ sung/ đính chính theo Khoản 4 Điều 16 của Quy chế CBTT này.

Điều 16. Quy trình công bố thông tin

1. Khi phát sinh thông tin cần công bố theo quy định tại Quy chế CBTT này, Thông Tư 96 hoặc quy định pháp luật có liên quan khác, người đứng đầu các phòng ban, đơn vị trực thuộc hoặc cá nhân có liên quan có trách nhiệm chủ động cung cấp thông tin cho Người thực hiện CBTT trong vòng mười hai (12) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện làm phát sinh thông tin đó.
2. Người thực hiện CBTT tổng hợp thông tin, kiểm tra chính xác và trình Người đại diện theo pháp luật phê duyệt trước khi CBTT.
3. Người thực hiện CBTT chịu trách nhiệm (a) gửi mail CBTT cho chuyên viên của SGDCK, (b) CBTT thông qua hệ thống CBTT của SGDCK và của UBCK, (c) gửi tài liệu CBTT (bản giấy) cho SGDCK (trừ trường hợp SGDCK thông báo khác), và (d) bảo quản và lưu giữ thông tin theo quy định pháp luật.

Đối với trường hợp CBTT liên quan đến BCTC, bộ phận kế toán của Công ty sẽ chịu trách nhiệm nhập dữ liệu từ BCTC vào hệ thống CBTT của SGDCK và của UBCK.

4. Trong trường hợp thông tin đã công bố nhận được phản hồi là chưa chính xác và/ hoặc chưa đầy đủ, Người thực hiện CBTT có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, bổ sung/ điều chỉnh thông tin phù hợp, báo cáo HĐQT và công bố bổ sung/ đính chính thông tin theo quy định tại Quy chế CBTT này và quy định pháp luật.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Phòng ban hoặc cá nhân có hành vi vi phạm các nội dung tại Quy chế CBTT này, quy định pháp luật về CBTT gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến việc CBTT chưa được đề cập tại Quy chế CBTT này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế CBTT này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh Quy chế CBTT này.
2. HĐQT của Công ty sẽ xem xét và quyết định việc sửa đổi hoặc bổ sung Quy chế CBTT này.
3. Quy chế CBTT này có hiệu lực kể từ ngày 04/09/2026.
4. Quy chế CBTT này được soạn thảo bằng tiếng Việt

CTCP DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Thị Chu Hương

PHỤ LỤC 1.
DANH MỤC THÔNG TIN CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ TRONG NĂM

Stt	Thông tin cần CBTT	Tài liệu đính kèm (nếu có)	Thời hạn CBTT
I BẢO CÁO TÀI CHÍNH			
1	Báo cáo tài chính quý.	- Báo cáo tài chính quý; - Văn bản giải trình liên quan đến các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông Tư 96 (nếu có).	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. <i>(Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng thì phải công bố BCTC quý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý)</i>
2	Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp nhận.	- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét; - Văn bản giải trình nếu kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần (nếu có); - Văn bản giải trình liên quan đến các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông Tư 96 (nếu có).	Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính. <i>(Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính)</i>
3	Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp nhận.	- Báo cáo tài chính năm kiểm toán; - Văn bản giải trình của Công ty nếu tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần (nếu có);	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán, nhưng không vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Stt	Thông tin cần CBTT	Tài liệu đính kèm (nếu có)	Thời hạn CBTT
		- Văn bản giải trình liên quan đến các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông Tư 96 (nếu có).	
II BẢO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ BẢO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY			
1	Báo cáo thường niên	- Báo cáo thường niên.	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố Báo cáo tài chính năm được kiểm toán, nhưng không vượt quá 110 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2	Báo cáo tình hình quản trị Công ty.	- Báo cáo tình hình quản trị Công ty; và - Dữ liệu điện tử. <i>(gồm 02 bản: 01 bản định dạng PDF có ký tên, đóng dấu và 01 bản định dạng Excel danh sách người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ)</i>	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. <i>(theo Điểm d Khoản 1 Điều 57 của Quy chế ban hành kèm Quyết Định 22)</i>
3	Bảng cung cấp thông tin về quản trị Công ty	- Bảng cung cấp thông tin về quản trị Công ty; và - Dữ liệu điện tử.	Gửi cho SGDCK trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch. <i>(theo Điểm a Khoản 1 Điều 57 của Quy chế ban hành kèm Quyết Định 22)</i>
III DANH SÁCH CỔ ĐÔNG			
1	Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ Công ty	- Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ Công ty; và - Dữ liệu điện tử <i>(gồm 02 bản: 01 bản định dạng PDF có ký tên, đóng dấu và 01 bản định dạng Excel).</i>	Gửi cho SGDCK: - Báo cáo Quý 1 năm dương lịch: căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 28 của tháng 02 và gửi cho SGDCK chậm nhất là ngày 10 của tháng 03.

Stt	Thông tin cần CBTT	Tài liệu đính kèm (nếu có)	Thời hạn CBTT
			- Báo cáo Quý 2 năm dương lịch: căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31 của tháng 05 và gửi cho SGDCK chậm nhất là ngày 10 của tháng 06. - Báo cáo Quý 3 năm dương lịch: căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31 của tháng 08 và gửi cho SGDCK chậm nhất là ngày 10 của tháng 09. - Báo cáo Quý 4 năm dương lịch: căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30 của tháng 11 và gửi cho SGDCK chậm nhất là ngày 10 của tháng 12. (theo Điểm b Khoản 1 Điều 57 của Quy chế ban hành kèm Quyết Định 22)
2	Tóm tắt sổ cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng	- Tóm tắt sổ cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng; và - Dữ liệu điện tử (gồm 02 bản: 01 bản định dạng PDF có ký tên, đóng dấu và 01 bản định dạng Excel)	Gửi cho SGDCK trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng (theo Điểm c Khoản 1 Điều 57 của Quy chế ban hành kèm Quyết Định 22)
IV TỔ CHỨC ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN			
1	Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền của cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên.	- Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng. - Nghị quyết HĐQT có nội dung về chốt ngày đăng ký cuối cùng.	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

Stt	Thông tin cần CBTT	Tài liệu đính kèm (nếu có)	Thời hạn CBTT
2	Họp ĐHĐCĐ thường niên	- Thông báo mời họp; - Chương trình họp; - Phiếu biểu quyết; - Các tài liệu sử dụng trong cuộc họp (<i>Cập nhật các sửa đổi, bổ sung (nếu có)</i>); và - Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
		- Nghị quyết của ĐHĐCĐ; - Biên bản họp; và - Các tài liệu kèm theo trong Biên bản họp, Nghị quyết ĐHĐCĐ.	24 giờ kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ.

